TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1393/2019/QĐST-HNGĐ	*Củ Chi, ngày 26 tháng 12 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ các Điều 149, Điều 396 và Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 51, Điều 55, Khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 116 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự về hôn nhân và gia đình thụ lý số 1422/2019/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2019 về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

1/ Ông Võ Anh T, sinh năm 1981;

2/ Bà Phan Thị T1, sinh năm: 1988.

Cùng nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 4/20, đường số 94, tổ 1, ấp B1, xã T, huyện C, Thành phố H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự ngày 20/9/2019, ông Võ Anh T và bà Phan Thị T1yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con chung, tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung như sau:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông T và bà T1 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh B; cả hai bên cùng yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Ông T và bà T1 xác định cả hai có 01 (Một) con chung tên Võ Nguyệt M, sinh ngày 18/8/2008. Ông T và bà T1 thỏa thuận ông T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung, bà T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/tháng. Bắt đầu cấp dưỡng từ tháng 12/2019 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[3] Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Tài sản chung ông T và bà T1 tự thỏa thuận, nghĩa vụ dân sự chung ông T và bà T1 xác định không có.

Ngày 18/12/2019, Tòa án nhân dân huyện Củ Chi đã hòa giải thành các nội dung theo yêu cầu của các đương sư như đã nêu trên.

Đã hết thời hạn 07 (Bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Võ Anh T và bà Phan Thị T1 thuận tình ly hôn.

Kể từ ngày 26/12/2019, Giấy chứng nhận kết hôn số 083, quyển số 01/2006 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh B cấp ngày 21/6/2006 cho ông Võ Anh T và bà Phan Thị T không còn giá trị pháp lý.

- Về con chung: Ông Võ Anh T và bà Phan Thị T1 có 01 con chung tên Võ Nguyệt M, sinh ngày 18/8/2008.

Ông T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Bà T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/tháng. Bắt đầu thi hành từ tháng 12/2019 cho đến khi cháu M đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, yêu cầu của cá nhân, tổ chức theo quy định tại Khoản 5 Điều 84, Khoản 2 Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức trợ cấp cho việc nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà T1 chậm trả số tiền cấp dưỡng trên, thì bà T1 còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Tài sản chung ông T và bà T1 tự thỏa thuận, nghĩa vụ dân sự chung ông T và bà T1 xác định không có.

2. Về lệ phí: Lệ phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) ông Võ Anh T và bà Phan Thị T1 phải chịu, được trừ vào tiền tạm ứng lệ phí

hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) ông T và bà T1 đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2019/0083023 ngày 04/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi. Ông T và bà T1 đã nộp đủ lệ phí.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận: **THẨM PHÁN**
- Đương sự;
- VKSND huyện Củ Chi;
- UBND xã P, huyện P,
tỉnh B;
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu hồ sơ vụ án.